TAND HUYỆN TX
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 02/2021/DS- ST
Ngày 28 tháng 9 năm 2021
V*/v: "Tranh chấp hợp đồng Dân sự vay tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TX, TỈNH THANH HÓA

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Sỹ H
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Hà Thị H;
2. Ông Lê Văn B;
-Thư ký phiên tòa: Ông Trần Đình T – Thư ký Tòa án nhân dân huyện TX;
-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TX tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Th - Kiểm sát viên.

Vào ngày 28 tháng 9 năm 2021. Tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TX, tỉnh Thanh Hóa. Tòa án nhân dân huyện TX đưa ra xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 03/2021/TLST – DS ngày 29/01/2021 về việc "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản". Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2021/QĐST – DS, ngày 28/7/2021 và các Quyết định hoãn phiên tòa ngày 27/8/2021 và 16/9/2021. Giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Nguyễn Thị M** – sinh năm 1960(Có mặt);
Trú tại: khu 5, thị trấn TX, huyện TX, tỉnh Thanh Hóa.

Bị đơn: **Cầm Thị H** – sinh năm 1984(Vắng mặt).
Trú tại: thôn CC, xã XL, huyện TX, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 28/01/2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị M trình bày:

Do chỗ quen biết, nên vào ngày 30/12/2019 bà có cho chị Cầm Thị H, trú tại: thôn CC, xã XL, huyện TX,tỉnh Thanh Hóa vay số tiền 50.000.000đ(Năm mươi triệu đồng) để lo công việc cá nhân. Thời hạn vay 04 tháng, không tính lãi. Các bên cam kết đến ngày 30/4/2020 chị H có trách nhiệm trả đầy đủ số tiền nợ gốc cho bà M. Việc vay tiền được lập thành giấy vay tiền có chữ ký của chị H, bà M. Thực hiện hợp đồng vay, đến hạn trả nợ chị H không thanh toán cho bà M được khoản tiền nợ gốc nào. Sau nhiều lần nhắc nợ chị H thực hiện nghĩa vụ trả nợ, nhưng chị H không trả nợ như cam kết, vì vậy ngày 28/01/2021 bà M khởi kiện ra Tòa án nhân dân huyện TX đề nghị

buộc bị đơn Cầm Thị H phải trả nợ cho bà số tiền gốc là 50.000.000đ(Năm mươi triệu đồng); không yêu cầu lãi suất.

Tại bản ý kiến và bản tự khai ngày 19/01/2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, chị Cầm Thị H trình bày:

Do chỗ quen biết với bà M ở khu 5, thị trấn TX và cần tiền để lo công việc cá nhân nên vào năm 2014, chị H có vay với bà M số tiền 26.000.000đ, lãi suất thỏa thuận, nhưng do làm ăn khó khăn nên chị chưa có điều kiện trả tiền nợ gốc và tiền lãi cho bà M, bà M nhiều lần đòi nợ nhưng chị H không có tiền trả, nên ngày 30/12/2019 bà M ép chị ghi số tiền vay là 50.000.000đ, do sợ chồng con biết chuyện nên chị đành chấp nhận và ký vào giấy vay với số tiền là 50.000.000đ, thời hạn vay là 04 tháng, không tính lãi suất. Thực tế chị chỉ được nhận tiền của bà M số tiền 26.000.000đ vào năm 2014, do đó chị không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà M. Chị H chỉ chấp nhận trả cho bà M số tiền còn nợ gốc là 26.000.000đ.

Tại biên bản đối chất ngày 16/4/2021 bà M trình bày: vào ngày 30/12/2019 do chỗ quen biết nên bà có cho chị Cầm Thị H vay số tiền 50.000.000đ(Năm mươi triệu đồng), thời hạn vay bốn tháng không tính lãi và có cam kết nếu hết thời hạn trên mà chị Cầm Thị H không thanh toán tiền cho bà thì chị H cắt cho bà 300m2 đất(mặt tiền 10m, chiều sâu 30m) ở thôn CC, xã XL, huyện TX; bà M cho rằng chị H nêu lý do chị vay tiền với bà từ khoảng năm 2014 với số tiền chưa đến 10.000.000đ với lãi suất 5000đ/triệu/ngày, đến năm 2016 thì chốt tiền vay là 26.000.000đ và đến cuối năm 2019 thì bà M ép chị viết giấy vay tiền là 50.000.000đ là không đúng sự thật, không có căn cứ nên bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình.

Tại biên bản đối chất ngày 16/4/2021 chị H không thừa nhận việc vay tiền như bà M trình bày. Chị H cho rằng, vào năm 2014 chị vay của bà M với số tiền chưa đến 10.000.000đ với lãi suất 5000đ/triệu/ngày,đến năm 2016 thì chốt tiền vay là 26.000.000đ, mấy lần bà M đòi tiền nhưng do khó khăn nên chị chưa trả được tiền cho bà M và đến cuối năm 2019 thì bà M ép chị viết giấy vay tiền là 50.000.000đ, do sợ chồng biết chuyện nên chị đành viết theo yêu cầu của bà M đưa ra, chị không đồng ý với yêu cầu của bà M mà chỉ đồng ý trả cho bà M số tiền 26.000.000đ và xin trả nợ cho bà M hàng tháng là 1.000.000đ.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Ý kiến của đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện TX tham gia phiên tòa phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

- Về tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa hôm nay đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, không có thiếu sót vi phạm gì; Về chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã chấp hành chấp hành đúng các quy định, bị đơn không chấp hành các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn vắng mặt không có lý do. Việc ra bản án vắng mặt bị đơn là hợp lý.

- Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 274, 275,280, 351, 463, 466 và 468 Bộ luật dân sự 2015; Khoản 2 Điều 21, chấp nhận

yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về số tiền nợ gốc 50.000.000đ(Năm mươi triệu đồng) theo quy định của pháp luật, buộc bị đơn phải chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Nguyễn Thị M khởi kiện yêu cầu chị Cầm Thị H trả số tiền nợ gốc 50.000.000đ. Đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn Cầm Thị H có nơi cư trú tại thôn Cộc Chẻ, xã XL, huyện TX, tỉnh Thanh Hóa. Căn cứ điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện TX, tỉnh Thanh Hóa có thẩm quyền giải quyết vụ án.

Về thời hạn giải quyết vụ án: Vụ án được thụ lý ngày 29/01/2021. Căn cứ điểm a, khoản 1 Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án được giải quyết trong thời hạn luật định.

[2] Về nội dung:

Về số tiền nợ gốc: Ngày 30/12/2019 chị Cầm Thị H vay của bà Nguyễn Thị M số tiền 50.000.000đ(Năm mươi triệu đồng) để lo công việc cá nhân; việc vay tiền được lập thành giấy vay, có chữ ký của các bên, cam kết thời gian trả nợ gốc là ngày 30/4/2020. Tuy nhiên đến thời hạn thanh toán chị H không thực hiện việc trả nợ như cam kết, tính đến thời điểm hiện nay chị H chưa thanh toán cho bà M được khoản tiền nợ gốc nào.

Chị H không đồng ý với số tiền nợ gốc 50.000.000đ như nguyên đơn trình bày mà cho rằng chỉ vay gốc 26.000.000đ, sau đó chưa trả được lãi thì bà M ép chị phải viết giấy vay nợ gốc là 50.000.000đ, quá trình thực hiện hợp đồng vay chị thừa nhận chưa trả cho bà M được khoản tiền nợ gốc nào, chị H chỉ đồng ý trả cho bà M số tiền gốc 26.000.000đ. Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn Cầm Thị H thừa nhận giấy vay tiền mà bà M cung cấp cho Tòa án là do chị viết, nhưng chị H cho rằng do bị ép buộc và sợ chồng con biết nên chị ký vào giấy vay tiền đó, do đó chị chỉ đồng ý trả cho bà M số tiền 26.000.000đ. Khai nại này của chị H không được bà M chấp nhận, bà M cho rằng bà không lừa dối, đe dọa hoặc ép buộc chị H ký vào giấy vay tiền, chị H là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hành vi dân sự và chỉ nhận được đủ số tiền 50.000.000đ thì chị mới ký vào giấy vay tiền và chắc chắn sẽ nhận thức được trách nhiệm của mình khi ký vào giấy vay tiền đó, không có chuyện bà ép buộc, đe dọa chị H. Chị H cũng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh bà M có hành vi lừa dối, đe dọa, ép buộc để chị ký vào giấy vay tiền ngày 30/12/2019. Do đó,có căn cứ để xác định chị Cầm Thị H có vay của bà Nguyễn Thị M số tiền 50.000.000đ như bà M đã trình bày. Số tiền nợ gốc chị H nợ bà M tính đến thời điểm ngày 28/9/2021(ngày xét xử sơ thẩm) là 50.000.000đ(Năm triệu đồng).

Theo 1 Điều 466 Bộ luật dân sự 2015 quy định "*Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn"*. Xét việc chị H không thực hiện thanh toán tiền nợ gốc như cam kết là vi phạm nghĩa vụ trả nợ và làm thiệt hại đến lợi ích của bà M. Do đó có cở để chấp nhận yêu cầu của bà M về việc buộc chị H trả số tiền nợ gốc là 50.000.0000đ(Năm mươi triệu đồng) theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn trả số tiền nợ gốc theo quy định của pháp luật.

Từ những căn cứ phân tích nêu trên HĐXX có đủ cơ sở để khẳng định việc vay nợ giữa bị đơn Cầm Thị H với nguyên đơn Nguyễn Thị M số tiền gốc là 50.000.000đ(Năm mươi triệu đồng) như nguyên đơn yêu cầu trong đơn khởi kiện là có thật, quá trình thực hiện hợp đồng vay bị đơn Cầm Thị H vi phạm nghĩa vụ, tính đến thời điểm hiện nay bị đơn còn nợ nguyên đơn Nguyễn Thị M số tiền gốc là 50.000.000đ(Năm mươi triệu đồng). Vì vậy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị M là phù hợp với các Điều 274, 275,280, 351, 463, 466 và 470 BLDS 2015; khoản 2 Điều 21; Khoản 3 Điều 26; 147, điểm b khoản 2 Điều 227, 235, 271, 273 BLTTDS 2015. Buộc bị đơn Cầm Thị H trả nợ cho nguyên đơn Nguyễn Thị M số tiền nợ gốc là: 50.000.000đ(Năm mươi triệu đồng).

[3]*Về án phí*: Áp dụng khoản 1 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 và điểm b tiểu mục 1.3, mục II danh mục án phí Tòa án.

Bị đơn Cầm Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 2.500.000đ (50.000.000đ x 5%).

Hoàn trả lại cho nguyên đơn Nguyễn Thị M số tiền tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39,khoản 2 Điều 21, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 235, 271, 273 BLTTDS;

Căn cứ vào các Điều 274, 275,280, 351, 463, 466 và 470 BLDS 2015;

Căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 147 BLTTDS; khoản 1 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 và điểm b tiểu mục 1.3, mục II danh mục án phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị M. Buộc bị đơn Cầm Thị H phải trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền là: 50.000.000đ(Năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, nếu người được thi hành án yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chưa thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu lãi xuất giới hạn quy định tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo khoản 2 Điều 468 BLDS 2015.

2. Buộc bị đơn Cầm Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: 2.500.000đ(Hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Hoàn trả lại cho nguyên đơn Nguyễn Thị M số tiền tạm ứng án phí 1.250.000đ(Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) mà bà M đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2015/0003094 ngày 29 tháng 01 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TX, tỉnh Thanh Hóa.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại khoản 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,9 luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn. Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc niêm yết công khai.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
-VKSND huyện TX;
- Chi cục THADS huyện TX;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu hồ sơ;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lê Sỹ H